



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG

ngày tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Đo lường MEB**

Laboratory: **Metrology Center MEB**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Kinh doanh thiết bị đo lường**

Organization: **Measurement Equipment Business J.S.C (MEB)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1230**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Văn Trường**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /09/2025 đến ngày /09/2030**

Địa chỉ/ Address: **Tầng 2, Số 37 phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Second floor, No.37, Nguyen Son Rd., Bo De Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Địa điểm/Location: **Tầng 2, Số 37 phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Second floor, No.37, Nguyen Son Rd., Bo De Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Điện thoại/ Tel: **024 35116868**

Email: **hieuchuan@meb.com.vn**

Website: **meb.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1230

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ dài

Field of calibration: Length

TT No.	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Thước cặp <i>Calliper</i>	Đến/ To 300 mm Giá trị độ chia/ resolution: d= 0,01 mm	MEB-PP-009 :2025	(7,1 + 10,8L) µm [L]: m
		Đến/ To 600 mm Giá trị độ chia/ resolution: d = 0,01 mm		(7,1 + 15,9L) µm [L]: m
		Đến/ To 600 mm Giá trị độ chia/ resolution: d = 0,02 mm		(12,3 + 11,9L) µm [L]: m
		Đến/ To 600 mm Giá trị độ chia/ resolution: d= 0,05 mm		(29,2 + 6,1L) µm [L]: m
2.	Thước vặn đo ngoài <i>Outside Micrometer</i>	Đến/ To 25 mm Giá trị độ chia/ resolution: d= 0,0001 mm	MEB-PP-008 :2025	(0,2 + 16L) µm [L]: m
		Đến/ To 50 mm Giá trị độ chia/ resolution: d = 0,001 mm		(0,6 + 12,7L) µm [L]: m
		(50 ~ 200) mm Giá trị độ chia/ resolution: d = 0,001 mm		(0,2 + 20,9L) µm [L]: m
		Đến/ To 200 mm Giá trị độ chia/ resolution: d = 0,01 mm		(5,9 + 7,2L) µm [L]: m
3.	Đồng hồ so <i>Indicator</i>	Đến/ To 100 mm Giá trị độ chia/ resolution: d = 0,0001/0,0005 mm	MEB-PP-001 :2025	(0,6 + 13,7L) µm [L]: m
		Đến/ To 100 mm Giá trị độ chia/ resolution: d = 0,001 mm		(0,8 + 12,5L) µm [L]: m
		Đến/ To 100 mm Giá trị độ chia/ resolution: d = 0,002 mm		(1,3 + 9,9L) µm [L]: m
		Đến/ To 100 mm Giá trị độ chia/ resolution: d= 0,005 mm		(3 + 5,5L) µm [L]: m
		Đến/ To 100 mm Giá trị độ chia/ resolution: d= 0,01 mm		(5,8 + 3L) µm [L]: m

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1230

TT No.	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
4.	Thước đo độ cao <i>Height Gage</i>	Đến/ To 300mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,005/0,01 mm	MEB-PP-002 :2025	(6 + 12,2L) µm [L]: m
		Đến/ To 600mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,005/0,01 mm		(6 + 17,1L) µm [L]: m
		Đến/ To 600mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,02 mm		(11,7 + 12,3L) µm [L]: m
5.	Thước vặn đo trong <i>Inside Micrometer</i>	(5 ~ 50) mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,001 mm	MEB-PP-004 :2025	(0,7 + 15,4L) µm [L]: m
		(50 ~ 600) mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,001 mm		(0,7 + 24,1L) µm [L]: m
		Đến/ To 200 mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,01 mm		(5,8 + 9,4L) µm [L]: m
		(200 ~ 600) mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,01 mm		(3,5 + 21,1L) µm [L]: m
6.	Thước đo sâu <i>Depth Gage</i>	Đến/ To 25mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,001 mm	MEB-PP-003 :2025	(0,8 + 8,8L) µm [L]: m
		(25 ~ 300) mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,001 mm		(0,5 + 23,8L) µm [L]: m
		Đến/ To 300mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,01 mm		(5,9 + 12,3L) µm [L]: m
		Đến/ To 300mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,02 mm		(11,6 + 7,4L) µm [L]: m
		Đến/ To 300mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : d = 0,05 mm		(28,9 + 3,2L) µm [L]: m
7.	Máy chiếu biên dạng (x) <i>Profile Projectors</i>	Đến/ To 300mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : ≥ 0,1 µm	MEB-PP-005 :2025	(1,1 + 16,7L) µm [L]: m

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1230**

TT <i>No.</i>	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
8.	Kính hiển vi đo lường (x) <i>Measuring Microscope</i>	Đến/ <i>To</i> 300mm Giá trị độ chia/ <i>resolution</i> : ≥ 0,1 μm	MEB-PP-006 :2025	(1,1 + 16,7L) μm [L]: m

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1230****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ cứng***Field of calibration: Hardness*

TT No.	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy đo độ cứng (x) <i>Hardness testing Machines</i>	(56 ~ 87) HRA	MEB-PP-007 :2025	0,7 HRA
		(30 ~ 91) HRB		0,8 HRB
		(30 ~ 60) HRC		0,6 HRC
		(198 ~ 706) HV		2,9% HV

Chú thích/ Note:(x): Phép HC có thực hiện ở hiện trường/ *Mark (x) for on-site calibrations;*MEB-PP-...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures;*

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Công ty Cổ phần Kinh doanh thiết bị đo lường cung cấp dịch vụ dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty Cổ phần Kinh doanh thiết bị đo lường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Measurement Equipment Business J.S.C (MEB) that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

